ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN

DANH SÁCH PHÊ DUYỆT DỰ TOÁN KINH PHÍ CHO CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC, LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP

(Thời điểm nghỉ 01/3/2025)

(Kèm theo Quyết định số 982/QĐ-UBND ngày 28 /4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
	TỔNG CỘNG (73 người)			**80.653.286**	**71.643.300**	**5.803.474**	**3.206.512**	**7.744.681**	**88.397.967**
A	**CẤP TỈNH (62 người)**			**68.644.314**	**59.634.328**	**5.803.474**	**3.206.512**	**6.543.784**	**75.188.098**
I	**SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (11 người)**			**7.826.344**	**6.578.457**	**1.247.887**	**-**	**782.636**	**8.608.980**
1	Nguyễn Thị Hà	25/01/1969	Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	160.118	160.118	-		16.012	176.130
2	Phạm Thị Thanh	04/12/1968	Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	113.376	113.376	-		11.338	124.714
3	Nguyễn Thị Minh Anh	20/11/1971	Thanh tra viên chính, Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ	1.336.146	1.336.146	-		133.615	1.469.761
4	Triệu Thị Hải	11/03/1970	Chuyên viên phòng Kế hoạch và Quản lý chuyên ngành, Sở Khoa học và Công nghệ	779.335	779.335	-		77.934	857.269
5	Nông Hoàng Thiên	31/01/1973	Bảo vệ, Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	1.194.012	1.194.012	-		119.401	1.313.413
6	Lê Tuấn Anh	06/01/1972	Lái xe, Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	876.591	876.591	-		87.659	964.250
7	Nguyễn Mạnh Trí	16/01/1970	Lái xe, Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	1.007.860	1.007.860	-		100.786	1.108.646
8	Nguyễn Thế Hưng	08/09/1970	Lái xe, Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	524.212	-	524.212		52.421	576.633
9	Lý Đức Khiêm	08/01/1986	Nhân viên Bảo vệ, Chi cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	425.149	-	425.149		42.515	467.664
10	Hoàng Thị Tám	27/07/1991	Nhân viên Bảo vệ kiêm Tạp vụ, Chi cục Tiêu chuẩn đo lường Chất lượng, Sở Khoa học và Công nghệ	298.526	-	298.526		29.853	328.379
11	Nguyễn Minh Tuấn	26/03/1971	Lái xe, Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	1.111.019	1.111.019	-		111.102	1.222.121

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
II	**SỞ XÂY DỰNG (08)**			**8.447.813**	**7.754.541**	**693.272**	**-**	**844.782**	**9.292.595**
1	Trần Thị Thanh Bình	16/06/1974	Phó Chánh văn phòng Sở Giao thông vận tải	1.485.257	1.485.257	-		148.526	1.633.783
2	Đàm Thị Lan	06/06/1972	Công chức phòng Thanh tra Sở Giao thông vận tải	951.267	951.267	-		95.127	1.046.394
3	Nông Văn Tiệp	02/08/1966	Viên chức, Thanh tra Sở Giao thông vận tải	665.261	665.261	-		66.526	731.787
4	Dương Văn Lợi	01/01/1969	Viên chức, Thanh tra Sở Giao thông vận tải	1.172.939	1.172.939	-		117.294	1.290.233
5	Đỗ Văn Dũng	21/09/1968	Phó trưởng trạm Quản lý vận tải cửa khẩu, Sở Giao thông vận tải	1.698.840	1.698.840	-		169.884	1.868.724
6	Nông Văn Dũng	19/10/1964	Lái xe, Thanh tra, Sở Giao thông vận tải	199.682	199.682	-		19.968	219.650
7	Hoàng Văn Tuyên	20/10/1967	Trưởng phòng Quản lý xây dựng, Sở Xây dựng	1.581.295	1.581.295	-		158.130	1.739.425
8	Nguyễn Thanh Tùng	09/09/1968	Viên chức Thanh tra, Sở Giao thông vận tải	693.272	-	693.272		69.327	762.599
III	**SỞ NỘI VỤ (09 người)**			**11.703.596**	**10.381.641**	**1.321.955**	**-**	**1.170.361**	**12.873.957**
1	Chu Viết Dũng	09/05/1972	Phó Chánh Văn phòng Sở Nội vụ	1.593.371	1.593.371	-		159.337	1.752.708
2	Lương Thị Thơ	20/02/1971	Thanh tra viên, Thanh tra Sở Nội vụ	1.420.570	1.420.570	-		142.057	1.562.627
3	Đàm Văn Chính	15/11/1965	Phó Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.143.675	1.143.675	-		114.368	1.258.043
4	Nguyễn Thanh Hải	27/01/1973	Thanh tra viên, Chánh Thanh tra Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.769.620	1.769.620	-		176.962	1.946.582
5	Hứa Thị Điện	12/09/1970	Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	961.422	961.422	-		96.142	1.057.564
6	Nguyễn Thị Thu Hương	07/11/1970	Phó trưởng phòng Người có công, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.101.465	1.101.465	-		110.147	1.211.612
7	Đặng Thị Lan	13/10/1971	Phó trưởng phòng Lao động, Việc làm - Bảo hiểm xã hội, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.409.265	1.409.265	-		140.927	1.550.192
8	Nguyễn Minh Hà	30/09/1970	Hợp đồng Lái xe, Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	982.253	982.253	-		98.225	1.080.478

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
9	Hà Thị Dung	01/03/1977	Chuyên viên, Phòng Xã hội, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.321.955	-	1.321.955		132.196	1.454.151
IV	**SỞ TÀI CHÍNH (06 người)**			**6.040.925**	**4.936.155**	**1.104.770**	**-**	**604.092**	**6.645.017**
1	Phạm Quang Thành	02/03/1967	Trưởng phòng Quản lý Giá và Tài chính Doanh nghiệp	1.561.013	1.561.013	-		156.101	1.717.114
2	Liễu Thị Yến	28/08/1969	Phó Trưởng phòng Quản lý Giá và Tài chính Doanh nghiệp	296.352	296.352	-		29.635	325.987
3	Nguyễn Thị Hà	28/12/1972	Thanh tra viên, Thanh tra Sở	1.761.840	1.761.840	-		176.184	1.938.024
4	Đinh Thị Vừng	10/10/1970	Trưởng phòng Tài chính Hành chính sự nghiệp	1.193.430	1.193.430	-		119.343	1.312.773
5	Triệu Thị Vân	12/02/1969	Chuyên viên phòng Tài chính Đầu tư	123.520	123.520	-		12.352	135.872
6	Lộc Tiến Huy	05/11/1982	Phó Chánh Văn phòng Sở	1.104.770	-	1.104.770		110.477	1.215.247
V	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (24 người)**			**29.731.610**	**25.089.508**	**1.435.590**	**3.206.512**	**2.652.510**	**32.384.120**
1	Ngô Viết Hải	20/10/1967	Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	1.620.041	1.620.041	-		162.004	1.782.045
2	Phương Thị Thủy	20/11/1971	Thanh tra viên chính, Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường	1.978.589	1.978.589	-		197.859	2.176.448
3	Ngô Thanh Mai	01/10/1973	Công chức phòng Thanh tra, Sở Tài nguyên và Môi trường	1.319.297	1.319.297	-		131.930	1.451.227
4	Nguyễn Khắc Anh	05/12/1967	Chánh Thanh tra, Sở Tài nguyên và Môi trường	2.450.244	2.450.244	-		245.024	2.695.268
5	Hoàng Thị Lành	30/06/1974	Kế toán trưởng, Sở Tài nguyên và Môi trường	1.475.742	1.475.742	-		147.574	1.623.316
6	Phạm Thị Ninh	03/01/1972	Chánh văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.532.466	1.532.466	-		153.247	1.685.713
7	Nguyễn Phúc Đạt	21/04/1967	Chuyên viên Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.516.655	1.516.655	-		151.666	1.668.321
8	Nguyễn Mạnh Hùng	14/11/1964	Trưởng phòng Tổ chức cán bộ, Sở Nông nghiệp và PTNT	244.830	244.830	-		24.483	269.313
9	Lê Thị Hải Yến	25/11/1972	Chuyên viên phòng Tài chính Kế hoạch, Sở Nông nghiệp và PTNT	1.247.892	1.247.892	-		124.789	1.372.681

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
10	Phạm Thị Nga	15/07/1972	Trưởng phòng Thủy sản Kỹ thuật tổng hợp, Sở Nông nghiệp và PTNT	1.620.524	1.620.524	-		162.052	1.782.576
11	Chu Văn Minh	26/12/1967	Phó trưởng phòng Trồng trọt- Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.551.544	1.551.544	-		155.154	1.706.698
12	Sầm Ngọc Thanh	06/10/1972	Phó Chi cục trưởng phụ trách Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.745.648	1.745.648	-		174.565	1.920.213
13	Chu Văn Lợi	10/06/1964	Phó trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	156.737	156.737	-		15.674	172.411,00
14	La Mỹ Hà	10/08/1972	Kế toán Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	954.808	954.808	-		95.481	1.050.289
15	Mã Bình Nguyên	13/03/1967	Viên chức Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	783.448	783.448	-		78.345	861.793
16	Đỗ Đức Tuấn	26/08/1972	Phó trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Chi cục Chăn nuôi và Thú y Lạng Sơn thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.057.700	1.057.700	-		105.770	1.163.470
17	Vũ Đình Thanh	19/05/1967	Lái xe, Chi cục Thủy Lợi, thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.157.934	1.157.934	-		115.793	1.273.727
18	Nguyễn Văn Thái	08/01/1971	Lái xe, Hạt kiểm lâm huyện Cao Lộc, thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	969.760	969.760	-		96.976	1.066.736
19	Chu Minh Hóa	01/08/1982	Văn thư viên trung cấp phòng Hành chính tổng hợp Chi cục Kiểm Lâm tỉnh thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	797.029	-	797.029		79.703	876.732
20	Lê Khắc Hoàn	08/03/1972	Trưởng phòng Kế hoạch và Tuyên truyền Văn phòng Điều phối XDNTM thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.705.649	1.705.649	-		170.565	1.876.214
21	Vi Hồng Thái	05/02/1983	Hợp đồng Lái xe, Văn phòng Điều phối XDNTM thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	638.561	-	638.561		63.856	702.417
22	Lăng Đức Thạch	09/11/1969	Trưởng phòng Quản lý dự án BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.261.219		-	1.261.219		**1.261.219**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
23	Trần Văn Lộc	20/12/1969	Phó Giám đốc BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	1.120.743		-	1.120.743		**1.120.743**
24	Trần Quang Vinh	27/01/1966	Giám đốc BQL dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT	824.550		-	824.550		**824.550**
VI	**SỞ Y TẾ (04 người)**			**4.894.026**	**4.894.026**	**-**	**-**	**489.403**	**5.383.429**
1	Nông Thị Tuyến	16/01/1970	Công chức Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	716.993	716.993	-		71.699	788.692
2	Hoàng Văn Từ	01/12/1965	Chi cục trưởng, Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	1.195.666	1.195.666	-		119.567	1.315.233
3	Phạm Thanh Hồng	16/01/1972	Phó trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	1.518.988	1.518.988	-		151.899	1.670.887
4	Hoàng Văn Nguyện	14/07/1972	Trưởng phòng Nghiệp vụ Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	1.462.379	1.462.379	-		146.238	1.608.617
B	**UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ (11)**			**12.008.972**	**12.008.972**	**-**	**-**	**1.200.897**	**13.209.869**
I	**UBND THÀNH PHỐ LẠNG SƠN (02)**			**2.267.874**	**2.267.874**	**-**	**-**	**226.787**	**2.494.661**
1	Lê Thị Trân Phương	10/01/1970	Phó Trưởng phòng Nội vụ	787.344	787.344	-		78.734	866.078
2	Nguyễn Vi Dân	07/09/1969	Chuyên viên phòng Kinh tế thành phố	1.480.530	1.480.530	-		148.053	1.628.583
II	**UBND HUYỆN CHI LĂNG (01)**			**155.860**	**155.860**	**-**	**-**	**15.586**	**171.446**
1	Vy Thị Nga	14/04/1969	Chuyên viên phòng Nội vụ	155.860	155.860	-		15.586	171.446
III	**UBND HUYỆN HỮU LŨNG (01)**			**1.538.402**	**1.538.402**	**-**	**-**	**153.840**	**1.692.242**
1	Bàng Đức Cường	19/09/1968	Trưởng phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.538.402	1.538.402	-		153.840	1.692.242
IV	**UBND HUYỆN BÌNH GIA (01)**			**1.343.049**	**1.343.049**	**-**	**-**	**134.305**	**1.477.354**
1	Hứa Huy Chính	07/01/1972	Chuyên viên phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.343.049	1.343.049	-		134.305	1.477.354
V	**UBND HUYỆN ĐÌNH LẬP (01)**			**1.294.220**	**1.294.220**	**-**	**-**	**129.422**	**1.423.642**

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Kinh phí được hưởng theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP				Kinh phí hỗ trợ theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐND ngày 18/02/2025 của HĐND tỉnh	Tổng cộng kinh phí được hưởng
				Tổng cộng	Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị		
					Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*8*	*9*
1	Nguyễn Văn Thọ	06/03/1967	Phó trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.294.220	1.294.220	-		129.422	1.423.642
VI	**UBND HUYỆN LỘC BÌNH (02)**			**1.617.579**	**1.617.579**	**-**	**-**	**161.758**	**1.779.337**
1	Nông Bích Vân	17/11/1969	Phó Trưởng phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	382.410	382.410	-		38.241	420.651
2	Hoàng Thị Nga	28/08/1974	Chuyên viên phòng Tài nguyên và Môi trường	1.235.169	1.235.169	-		123.517	1.358.686
VII	**UBND HUYỆN VĂN LÃNG (01)**			**1.462.940**	**1.462.940**	**-**	**-**	**146.294**	**1.609.234**
1	Nguyễn Khánh Hưng	12/11/1969	Chuyên viên Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.462.940	1.462.940	-		146.294	1.609.234
VIII	**UBND HUYỆN BẮC SƠN (02)**			**2.329.048**	**2.329.048**	**-**	**-**	**232.905**	**2.561.953**
1	Dương Thúy Hồng	13/09/1971	Công chức phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	1.142.361	1.142.361	-		114.236	1.256.597
2	Hoàng Công Du	21/03/1969	Công chức Phòng Kinh tế và Hạ Tầng	1.186.687	1.186.687	-		118.669	1.305.356

Danh sách này ấn định 73 người./.